

Số: 51 /QĐ-ĐHKTCN

Cần Thơ, ngày 26 tháng 9 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công nhận tốt nghiệp kỹ sư đại học chính quy**  
**đợt tháng 9 năm 2023**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ**

Căn cứ Quyết định số 249/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 493/QĐ-ĐHKTCN ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Kế hoạch số 504/KH-ĐHKTCN ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ về việc xét công nhận và trao bằng tốt nghiệp sinh viên đại học chính quy đợt tháng 9 năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 478/QĐ-ĐHKTCN ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ về việc thành lập Hội đồng xét tốt nghiệp đại học chính quy đợt tháng 9 năm 2023;

Căn cứ Biên bản số 860/BB-ĐHKTCN ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ về việc xét tốt nghiệp sinh viên đại học chính quy đợt tháng 9 năm 2023;

Theo đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp đại học chính quy đợt tháng 9 năm 2023.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận 60 sinh viên tốt nghiệp kỹ sư đại học chính quy (có danh sách kèm theo), trong đó:

STT	Ngành	Số sinh viên	Đơn vị
1	Công nghệ sinh học	02	Khoa Công nghệ sinh học - Công nghệ hóa học - Công nghệ thực phẩm
2	Công nghệ thực phẩm	04	
3	Hệ thống thông tin	03	Khoa Công nghệ thông tin
4	Khoa học máy tính	01	
5	Kỹ thuật phần mềm	09	

6	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	07	Khoa Điện - Điện tử - Viễn thông
7	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	03	Khoa Kinh tế - Quản lý Công nghiệp
8	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	04	Khoa Kỹ thuật cơ khí
9	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	14	
10	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	09	Khoa Kỹ thuật xây dựng
11	Quản lý xây dựng	04	

**Điều 2.** Các Khoa, Phòng Đào tạo, Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Lưu: VT. P.ĐT.

HIỆU TRƯỞNG *eu*



NGND.PGS.TS Huỳnh Thanh Nhã

**DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP KỸ SƯ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY ĐỢT THÁNG 9 NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 511/QĐ-ĐHKTCN, ngày 26 tháng 9 năm 2023  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ)

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
1	1800832	Trần Ngọc	Đình	Nam	Kinh	Việt Nam	02/3/2000	Tỉnh Bến Tre	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	152	2.73	Khá
2	1800036	Trần Văn	Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	15/5/2000	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	152	2.81	Khá
3	1500847	Lê Bá Thành	Nhân	Nam	Kinh	Việt Nam	23/10/1997	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	2.49	Trung bình
4	1800512	Nguyễn Trọng	Tín	Nam	Kinh	Việt Nam	09/9/2000	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	152	2.62	Khá
5	1500024	Lương Thế	Anh	Nam	Kinh	Việt Nam	12/5/1995	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.34	Trung bình
6	1800775	Trần Gia	Bào	Nam	Kinh	Việt Nam	14/02/2000	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.43	Trung bình
7	1800598	Huỳnh Phước	Long	Nam	Kinh	Việt Nam	11/6/2000	Tỉnh Trà Vinh	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.47	Trung bình
8	1800545	Nguyễn Thanh	Phong	Nam	Kinh	Việt Nam	24/8/2000	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.59	Khá
9	1700349	Đặng Trọng	Phúc	Nam	Kinh	Việt Nam	26/9/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.41	Trung bình
10	1700599	Bates Phước	Tài	Nam	Kinh	Anh	04/9/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	151	2.52	Khá
11	1800076	Nguyễn Nhật	Trường	Nam	Kinh	Việt Nam	05/4/2000	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.62	Khá
12	1500907	Nguyễn Thanh	Tùng	Nam	Kinh	Việt Nam	19/6/1997	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	151	2.34	Trung bình
13	1700359	Hồ Thanh	Uy	Nam	Kinh	Việt Nam	12/5/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.73	Khá
14	1800398	Đỗ Khánh	Duy	Nam	Hoa	Việt Nam	09/6/2000	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.44	Trung bình
15	1800142	Nguyễn Phúc	Hậu	Nam	Kinh	Việt Nam	09/10/2000	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.36	Trung bình
16	1800231	Tạ Đình Trung	Hậu	Nam	Kinh	Việt Nam	07/5/2000	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.24	Trung bình
17	1800320	Lê Nguyễn Đức	Huy	Nam	Kinh	Việt Nam	21/02/2000	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.49	Trung bình
18	1800121	Phạm Thanh	Thiện	Nam	Kinh	Việt Nam	13/6/2000	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	3.11	Khá
19	1800645	Huỳnh Phước	Tiền	Nam	Kinh	Việt Nam	06/9/2000	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.56	Khá
20	1800522	Nguyễn Hoàng	Vũ	Nam	Kinh	Việt Nam	15/10/2000	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	151	2.46	Trung bình
21	1800153	Lê Minh	Ân	Nam	Kinh	Việt Nam	10/01/2000	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	151	2.72	Khá
22	1800124	Nguyễn Thế	Anh	Nam	Kinh	Việt Nam	27/6/2000	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	151	2.52	Khá
23	1800230	Lê Minh	Cường	Nam	Kinh	Việt Nam	29/9/2000	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	151	2.24	Trung bình
24	1800558	Cao Thanh	Hoài	Nam	Kinh	Việt Nam	20/9/2000	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	151	2.26	Trung bình
25	1800225	Phạm Gia	Huy	Nam	Kinh	Việt Nam	01/11/2000	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	151	2.39	Trung bình
26	1800366	Quách Hưng	Huy	Nam	Kinh	Việt Nam	26/10/2000	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	151	2.49	Trung bình
27	1800450	Lê Quốc	Huỳnh	Nam	Kinh	Việt Nam	02/4/2000	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	151	2.33	Trung bình
28	1800213	Nguyễn Hữu	Khánh	Nam	Kinh	Việt Nam	10/12/2000	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	151	2.43	Trung bình
29	1800161	Đặng Đăng	Khoa	Nam	Kinh	Việt Nam	08/6/2000	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	151	2.52	Khá
30	1800007	Nguyễn Trung	Kiên	Nam	Kinh	Việt Nam	16/4/2000	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	151	2.31	Trung bình
31	1700384	Đào Trọng	Phúc	Nam	Kinh	Việt Nam	14/3/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	152	2.24	Trung bình
32	1700410	Huỳnh Tấn	Tài	Nam	Kinh	Việt Nam	22/7/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	151	2.46	Trung bình
33	1800815	Phạm Đức	Thạnh	Nam	Kinh	Việt Nam	06/7/2000	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	151	2.45	Trung bình
34	1800244	Võ Phước	Thạnh	Nam	Kinh	Việt Nam	08/5/2000	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	152	2.89	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
35	1800843	Phạm Tấn	Đạt	Nam	Kinh	Việt Nam	23/5/2000	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ sinh học	150	2.55	Khá
36	1800658	Lê Trung	Tín	Nam	Kinh	Việt Nam	15/9/1999	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ sinh học	150	2.21	Trung bình
37	1600520	Trần Nguyễn Tấn	Đạt	Nam	Kinh	Việt Nam	13/5/1998	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thực phẩm	150	2.13	Trung bình
38	1700032	Lại Thị Kim	Ngân	Nữ	Kinh	Việt Nam	05/12/1999	Tỉnh An Giang	Công nghệ thực phẩm	150	2.27	Trung bình
39	1800283	Nguyễn Thanh	Toàn	Nam	Kinh	Việt Nam	15/12/2000	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.40	Trung bình
40	1700003	Phan Thị Huyền	Trần	Nữ	Kinh	Việt Nam	12/01/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.20	Trung bình
41	1800759	Bạch Tuấn	Kiệt	Nam	Kinh	Việt Nam	08/12/2000	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	150	2.33	Trung bình
42	1800585	Nguyễn Ngọc	Ngân	Nữ	Kinh	Việt Nam	02/9/2000	Tỉnh Cà Mau	Hệ thống thông tin	150	2.78	Khá
43	1700746	Nguyễn Công	Thành	Nam	Kinh	Việt Nam	04/02/1999	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	152	2.80	Khá
44	1800704	Vũ Văn Tiến	Dũng	Nam	Kinh	Việt Nam	27/3/2000	Thành phố Cần Thơ	Khoa học máy tính	152	2.39	Trung bình
45	1800094	Nguyễn Trường	Giang	Nam	Kinh	Việt Nam	10/7/2000	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.73	Khá
46	1800821	Hồ Hoàng	Kiểm	Nam	Kinh	Việt Nam	15/12/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.64	Khá
47	1800778	Ngô Văn Trung	Tính	Nam	Kinh	Việt Nam	25/11/2000	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.25	Trung bình
48	1500026	Huỳnh Tấn	Đạt	Nam	Kinh	Việt Nam	10/9/1997	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.09	Trung bình
49	1800112	Nguyễn Gia	Khang	Nam	Kinh	Việt Nam	19/10/2000	Tỉnh Trà Vinh	Kỹ thuật phần mềm	150	3.59	Giỏi
50	1800252	Nguyễn Đức	Khôi	Nam	Kinh	Việt Nam	17/9/2000	Tỉnh Vĩnh Long	Kỹ thuật phần mềm	150	2.76	Khá
51	1800662	Nguyễn Hữu	Lợi	Nam	Kinh	Việt Nam	31/8/2000	Tỉnh An Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	2.94	Khá
52	1800725	Trần Phi	Nhung	Nữ	Kinh	Việt Nam	09/02/1999	Tỉnh Bạc Liêu	Kỹ thuật phần mềm	150	2.46	Trung bình
53	1800447	Trương Thị Kiều	Oanh	Nữ	Kinh	Việt Nam	21/4/2000	Tỉnh An Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	2.93	Khá
54	1500521	Hồ Minh Phương	Thảo	Nữ	Kinh	Việt Nam	08/5/1997	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.73	Khá
55	1700585	Lê Chí	Vĩ	Nam	Kinh	Việt Nam	27/9/1999	Tỉnh Kiên Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	2.82	Khá
56	1800635	Phạm Như	Ý	Nữ	Kinh	Việt Nam	18/12/1999	Tỉnh Cà Mau	Kỹ thuật phần mềm	150	2.52	Khá
57	1800513	Phạm Thanh	Thiên	Nam	Kinh	Việt Nam	10/02/2000	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	150	2.50	Khá
58	1800803	Nguyễn Hoàng	Tiến	Nam	Kinh	Việt Nam	01/01/2000	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	150	2.50	Khá
59	1800321	Tăng Minh	Triều	Nam	Khmer	Việt Nam	21/10/2000	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý xây dựng	150	2.52	Khá
60	1800776	Võ Văn	Vồn	Nam	Kinh	Việt Nam	05/5/2000	Tỉnh Bạc Liêu	Quản lý xây dựng	150	2.40	Trung bình

Tổng số: 60 sinh viên; Tổng xếp loại: Giỏi: 01, Khá: 27, Trung bình: 32.

PHÒNG CÔNG TÁC CHÍNH TRỊ VÀ QUẢN LÝ SINH VIÊN



ThS. Nguyễn Chí Hiếu

PHÒNG ĐÀO TẠO



TS. Nguyễn Minh Tuấn

HIỆU TRƯỞNG



NGND.PGS.TS Huỳnh Thanh Nhã